

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2021	Ước tính tháng 12 năm 2021	Cả năm 2021	Tháng 12 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)	Năm 2021 so với năm 2020 (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	234.722,69	237.021,07	2.195.512,04	123,80	88,62
Thịt gà đông lạnh	Tấn	4.374,00	4.700,00	40.683,00	0,00	0,00
Hạt điều khô	Tấn	18.867,29	18.832,67	175.373,95	144,66	125,98
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	6.263,00	7.000,00	64.247,00	0,00	0,00
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.240,87	1.265,69	14.972,84	112,20	116,20
Nước tinh khiết	1000 lít	65,64	66,65	744,52	103,13	91,68
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.800,00	1.836,00	20.061,40	118,45	106,12
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ đề mặc)	Triệu đồng	91.195,75	91.937,68	1.051.117,60	110,04	113,56
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	64.171,01	64.863,15	756.602,47	103,63	107,97
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.545,75	1.450,70	13.526,14	145,00	119,19
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.342,67	4.429,53	48.959,71	109,65	106,68
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	578,87	550,26	6.989,87	107,84	89,06
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	51.213,70	61.172,64	469.977,09	98,87	97,36
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16.060,85	16.411,29	206.926,28	95,45	107,35
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	5.757,82	4.736,53	56.359,32	55,26	128,21
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	129.290,08	140.524,23	1.263.401,26	177,58	109,85
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bì nhẵn	1000 chiếc	21.546,00	22.000,00	162.848,66	200,00	159,12
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2,11	2,16	24,60	100,00	66,26
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	686,39	700,12	8.127,68	108,38	118,63
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lờ hoặc dải	Tấn	3.950,00	4.159,00	37.701,61	121,96	101,33
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1.100,00	1.125,00	8.152,50	93,75	79,28
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	19.045,00	19.084,27	227.266,85	104,41	115,04

Xi măng Portland đen	Tấn	85.000,00	86.700,00	1.203.190,50	96,10	83,33
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	150,00	153,00	1.913,00	125,41	14,71
Chì chưa gia công	Tấn	1.491,00	1.520,82	16.841,62	112,65	90,65
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.213,38	2.257,64	26.878,80	95,23	110,53
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	36.029,35	35.668,62	292.257,49	193,67	87,94
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	3.619,54	6.273,88	71.408,50	8,37	8,28
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	48,00	45,00	317,80	264,71	97,63
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	5.321.124,22	4.809.437,18	49.220.328,47	99,17	124,94
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.605,27	4.657,01	60.023,12	100,00	131,57
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	67.385,22	64.247,78	838.966,06	95,67	89,43
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	16.618,63	17.160,27	203.052,84	125,65	141,70
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.622,19	2.674,58	29.516,24	111,04	86,91
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	52,50	53,55	626,45	102,98	81,57
Điện sản xuất	Triệu KWh	104,56	85,46	1.226,00	119,72	101,28
Điện mặt trời	Triệu KWh	98,67	100,77	1.193,24	0,00	0,00
Điện thương phẩm	Triệu KWh	29,06	27,80	332,10	137,50	111,03
Nước uống được	1000 m3	812,61	828,22	10.619,00	98,85	108,22
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	6.301,66	5.408,12	40.255,00	206,29	113,28